

Số: 28 /BC-VHXH

Bình Định, ngày 08 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả giám sát “Việc thực hiện chính sách tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh trong 03 năm 2019 đến 2021 và quý I năm 2022”

Thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 27/7/2021 của HĐND tỉnh về Chương trình giám sát của HĐND tỉnh năm 2022; Kế hoạch triển khai Chương trình giám sát năm 2022 của Thường trực HĐND tỉnh, Ban Văn hóa - Xã hội đã ban hành Quyết định số 16/QĐ-VHXH ngày 29/4/2021 thành lập Đoàn giám sát chuyên đề “Việc thực hiện chính sách tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Bình Định trong 03 năm 2019 đến 2021 và quý I năm 2022”.

Qua xem xét các báo cáo và làm việc trực tiếp tại các địa phương gồm: UBND thị xã An Nhơn, UBND các huyện: Vĩnh Thạnh, Tây Sơn; khảo sát thực tế một số hộ gia đình được vay vốn, Đoàn giám sát đã có buổi làm việc tại Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh về kết quả thực hiện chính sách tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Bình Định trong 03 năm 2019 đến 2021 và quý I năm 2022.

Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh báo cáo kết quả giám sát như sau:

I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Triển khai thực hiện các quy định của Trung ương, Tỉnh về tín dụng chính sách xã hội

Triển khai thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22/11/2014 của Ban Bí thư và Chỉ thị số 55-CT/TU ngày 09/3/2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội”, với sự chỉ đạo, lãnh đạo của các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc; sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban, ngành, địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội trong công tác triển khai, tuyên truyền thực hiện chính sách và quyết tâm thực hiện tốt các kế hoạch đề ra của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, các chương trình tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh được triển khai thực hiện kịp thời và hiệu quả.

Đặc biệt, từ năm 2019 đến quý I/2022, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã triển khai thực hiện tốt các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Nghị định của Chính phủ¹ trong công tác cho vay đối với người nghèo và các đối

¹ Quyết định số 27/2019/QĐ-TTg ngày 09/9/2019 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người lao động tại huyện nghèo đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015, Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về cho vay nhà ở xã hội; Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007, Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg ngày 23/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 về tín dụng đối với học sinh, sinh viên...

tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh; tham mưu, chỉ đạo thực hiện kịp thời, hiệu quả Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020; Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ; các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, trong đó quan tâm phối hợp, đề nghị các địa phương tiến hành rà soát hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 để xét cho vay các chính sách tín dụng xã hội theo quy định.

Bên cạnh việc triển khai thực hiện các chính sách của Trung ương, trên cơ sở tình hình thực tiễn của địa phương, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã kịp thời phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành các chính sách hỗ trợ cho vay tháo gỡ khó khăn cho người dân trong phát triển chăn nuôi và bị ảnh hưởng đại dịch Covid-19. Các chính sách hỗ trợ phát triển tái đàn heo²; tái đàn bò³; chính sách cho vay người lao động gặp ảnh hưởng đại dịch Covid-19⁴; chính sách hỗ trợ người lao động tỉnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng⁵, đã giúp các gia đình vay vốn phục hồi, duy trì, phát triển sản xuất và ổn định cuộc sống.

2. Triển khai thực hiện các chỉ tiêu, kế hoạch tín dụng hàng năm

Để đảm bảo triển khai thực hiện tốt các chỉ tiêu, kế hoạch tín dụng hàng năm do Trung ương và UBND tỉnh giao, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành, các đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh, Ban đại diện Hội đồng Quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh phân bổ, điều chỉnh kịp thời các chỉ tiêu, kế hoạch tín dụng cho các huyện, thị xã, thành phố đúng quy định; ban hành văn bản chỉ đạo các Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện tổ chức thực hiện tốt kế hoạch tín dụng hàng năm và tham mưu kiện toàn kịp thời thành viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp.

Đến ngày 31/3/2022, tổng dư nợ tín dụng các chương trình đạt 5.017 tỷ đồng, tăng 1.575 tỷ đồng so với năm 2018, tỷ lệ tăng trưởng bình quân đạt 11,9%; trong đó, từ năm 2019 - 2021, hằng năm đều đạt 100% kế hoạch⁶.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG

1. Tổng nguồn vốn cân đối từ Trung ương và vốn huy động

Đến ngày 31/3/2022, tổng nguồn vốn do Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh thực hiện đạt 5.027 tỷ đồng, tăng 1.580 tỷ đồng so với 31/12/2018.

Trong đó: Nguồn vốn cân đối từ Trung ương đạt 3.849 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 77% tổng nguồn vốn, tăng 791 tỷ đồng so với 31/12/2018; nguồn vốn huy

²Theo Quyết định số 2046/QĐ-UBND ngày 27/5/2020 của UBND tỉnh.

³Theo Quyết định số 4019/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh.

⁴Theo Quyết định số 47/2021/QĐ-UBND ngày 08/8/2021, Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của UBND tỉnh.

⁵Theo Quyết định số 85/2021/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh.

⁶Năm 2019 tăng 367,6 tỷ đồng, tỷ lệ tăng trưởng 10,68%, hoàn thành 100% kế hoạch; năm 2020 tăng 500 tỷ đồng, tỷ lệ tăng trưởng 13,11%, hoàn thành 100% kế hoạch; năm 2021 tăng 518 tỷ đồng, tỷ lệ tăng trưởng 12%, hoàn thành 100% kế hoạch.

động từ tổ chức, cá nhân và tiền gửi thông qua Tổ Tiết kiệm và Vay vốn đạt 703 tỷ đồng, tăng 412 tỷ đồng so với 31/12/2018, chiếm tỷ trọng 14% trong tổng nguồn vốn; vốn nhận ủy thác từ ngân sách địa phương đạt 474 tỷ đồng⁷, chiếm tỷ trọng 9,4% trong tổng nguồn vốn, tăng 377 tỷ đồng so với 31/12/2018 (có Phụ lục 01 kèm theo).

Từ nguồn vốn cân đối của Trung ương cùng sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh về huy động, tập trung các nguồn lực tài chính, đáp ứng nhu cầu vay vốn của người nghèo và các đối tượng chính sách khác, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã hoàn thành các chỉ tiêu, kế hoạch về huy động vốn Trung ương giao.

2. Kết quả triển khai các chương trình tín dụng chính sách trên địa bàn tỉnh

Từ 03 Chương trình tín dụng nhận bàn giao (gồm Chương trình hộ nghèo, học sinh, sinh viên và giải quyết việc làm), đến nay tín dụng chính sách xã hội đã và đang triển khai thực hiện 17 chương trình và một số chương trình do địa phương ủy thác sang Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh (có Phụ lục 02 kèm theo).

Từ năm 2019 đến 31/3/2022, tổng doanh số cho vay đạt 5.338 tỷ đồng, với gần 125 nghìn lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn; doanh số thu nợ đạt 3.761 tỷ đồng, tỷ lệ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 11,9%.

Tổng dư nợ tín dụng chính sách xã hội đến 31/3/2022 đạt 5.017 tỷ đồng, tăng 1.575 tỷ đồng so với 31/12/2018, với hơn 97 nghìn hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác đang vay vốn, dư nợ bình quân 01 hộ đạt 51,5 triệu đồng (riêng 03 huyện nghèo bình quân 63,5 triệu đồng/01 hộ), 01 Tổ Tiết kiệm và Vay vốn đạt 2 tỷ đồng, 01 xã đạt 31,6 tỷ đồng.

Kết cấu dư nợ các chương trình tín dụng theo mục đích sử dụng vốn như sau:

Dư nợ tín dụng chính sách phục vụ nhu cầu sản xuất, kinh doanh tạo sinh kế và việc làm đạt 3.699,8 tỷ đồng, chiếm 73,7%/tổng dư nợ, tăng 1.160 tỷ đồng so với năm 2018. Trong đó: Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo 2.351 tỷ đồng; giải quyết việc làm 828 tỷ đồng; sản xuất kinh doanh vùng khó khăn 394 tỷ đồng;... Dư nợ tín dụng chính sách phục vụ đời sống, sinh hoạt đạt 1.317 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 26,3%/tổng dư nợ, tăng 415 tỷ đồng so với 31/12/2018, trong đó: Cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn 640 tỷ đồng; cho vay học sinh, sinh viên 460 tỷ đồng; xây nhà ở cho hộ nghèo và nhà ở xã hội là 186,8 tỷ đồng; cho vay các đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài là 27 tỷ đồng (có Phụ lục 03, 04, 05 kèm theo).

Tổng nợ quá hạn và nợ khoanh đến 31/3/2022 là 5.849 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 0,11% tổng dư nợ, giảm 1.958 triệu đồng so với 31/12/2018 (có Phụ lục 06 kèm theo). Trong đó: Nợ quá hạn là 3.691 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 0,07% tổng dư nợ, giảm 142 triệu đồng so với 31/12/2018. Nợ khoanh 2.159 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 0,04% tổng dư nợ, giảm 1.816 triệu đồng so với 31/12/2018.

Đến nay, nợ quá hạn toàn tỉnh còn 2.807 triệu, tỷ lệ 0,05%, giảm 1.027 triệu đồng so với 31/12/2018 (nợ quá hạn một phần do nguyên nhân một số hộ vay vốn

⁷Trong đó: Ngân sách tỉnh ủy thác đạt 428 tỷ đồng; ngân sách huyện ủy thác đạt 46 tỷ đồng.

bỏ đi khỏi địa phương nên khó khăn trong công tác thu hồi nợ). Có 02 đơn vị cấp huyện, 100/159 đơn vị cấp xã và 2.145/2.365 Tổ Tiết kiệm và Vay vốn không có nợ quá hạn.

Chất lượng hoạt động tín dụng chính sách và chất lượng hiệu quả hoạt động giao dịch xã có 100% đơn vị được đánh giá xếp loại tốt. Đến 31/3/2022, tỷ lệ thu hồi nợ đến hạn đạt 97,95%, tăng 17,63% so với cuối năm 2018; tỷ lệ nợ quá hạn thấp, góp phần đáng kể trong việc tạo lập nguồn vốn để cho vay quay vòng giúp nhiều đối tượng thụ hưởng được vay vốn tín dụng chính sách xã hội.

3. Hoạt động ủy thác và Tổ Tiết kiệm và Vay vốn

Trong những năm qua, các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác đã thực hiện tốt các nội dung ủy thác góp phần cùng Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh triển khai các chương trình tín dụng chính sách đến hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác. Đến 31/3/2022, tổng dư nợ ủy thác qua các tổ chức chính trị - xã hội quản lý là 4.962 tỷ đồng, chiếm 98,9% tổng dư nợ, tăng 1.529 tỷ đồng so với 31/12/2018, với 2.365 Tổ Tiết kiệm và Vay vốn, 97.331 hộ vay vốn đang còn dư nợ. Trong đó:

- Hội Liên hiệp Phụ nữ tham gia quản lý 2.471 tỷ đồng/48.086 hộ/1.102 tổ, chiếm 49,8% tổng dư nợ ủy thác, tăng 766 tỷ đồng so với 31/12/2018, dư nợ bình quân 51 triệu đồng/hộ; nợ quá hạn 1.633 triệu đồng, tỷ lệ 0,06%.

- Hội Nông dân tham gia quản lý 1.457 tỷ đồng/28.666 hộ/725 tổ, chiếm 29,4% tổng dư nợ ủy thác, tăng 416 tỷ đồng so với 31/12/2018, dư nợ bình quân 50,8 triệu đồng/hộ; nợ quá hạn 502 triệu đồng, tỷ lệ 0,03%.

- Hội Cựu chiến binh tham gia quản lý 608 tỷ đồng/12.216 hộ/326 tổ, chiếm 12,2% trong tổng dư nợ ủy thác, tăng 195 tỷ đồng so với 31/12/2018, dư nợ bình quân 50 triệu đồng/hộ; nợ quá hạn 427 triệu đồng, tỷ lệ 0,07%.

- Đoàn TNCSHCM tham gia quản lý 427 tỷ đồng/8.363 hộ/ 212 tổ, chiếm 8,6% trong tổng dư nợ ủy thác, tăng 151 tỷ đồng so với 31/12/2018, dư nợ bình quân 51 triệu đồng/hộ; nợ quá hạn 190 triệu đồng, tỷ lệ 0,04% (có Phụ lục 07 kèm theo).

Hoạt động ủy thác thông qua các tổ chức chính trị - xã hội và mô hình Tổ Tiết kiệm và vay vốn đã tập hợp và tạo cầu nối cho các hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác được tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội một cách kịp thời, đúng đối tượng thụ hưởng. Việc tổ chức, kiện toàn củng cố hoạt động các Tổ Tiết kiệm và Vay vốn được quan tâm chú trọng, đến nay qua đánh giá, xếp loại tổ trung bình giảm đáng kể, không có tổ yếu kém (có Phụ lục 08 kèm theo). Chất lượng hiệu quả cho vay tín dụng được nâng lên, các tổ chức chính trị - xã hội đã phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng hướng dẫn cách sản xuất, chuyển giao khoa học - kỹ thuật, áp dụng các chương trình khuyến nông, khuyến ngư, nâng cao hiệu quả kinh tế, qua đó nợ quá hạn trong tổng dư nợ ủy thác qua các tổ chức chính trị - xã hội đến nay có tỷ lệ rất thấp 0,05%.

4. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát

Thời gian qua, công tác kiểm tra, giám sát đối với hoạt động tín dụng chính sách xã hội được Ban đại diện Hội đồng quản trị các cấp, các hội, đoàn thể nhận ủy thác và Ngân hàng chính sách xã hội các cấp thực hiện thường xuyên và phát huy hiệu quả.

Giai đoạn 2019 đến quý I/2022, Ban đại diện Hội đồng quản trị các cấp đã tiến hành kiểm tra 383 lượt tại các huyện; 6.488 lượt tại các Điểm giao dịch xã và 13.193 lượt tại Tổ Tiết kiệm và Vay vốn, 76.031 lượt hộ vay; bên cạnh đó, Chủ tịch UBND cấp xã với vai trò thành viên Ban đại diện cấp huyện đã thực hiện kiểm tra, giám sát 2.471 lượt hội, đoàn thể, 2.246 lượt thôn, 2.800 lượt tổ, 13.158 lượt hộ vay. Công tác kiểm tra, giám sát nội bộ được chú trọng và tăng cường, Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp kiểm tra toàn diện, kiểm tra chuyên đề 198 lượt huyện, 1.960 lượt tại các Điểm giao dịch xã, 4.921 lượt tổ Tổ Tiết kiệm và Vay vốn, 31.166 lượt hộ vay⁸; đồng thời tiến hành giám sát từ xa 100% điểm giao dịch xã trong thực hiện các quy trình nghiệp vụ của ngành.

Từ hoạt động kiểm tra, giám sát đã giúp các đơn vị, tổ chức hội, đoàn thể và các hộ dân vay vốn thực hiện có hiệu quả các chương trình tín dụng chính sách xã hội và chấp hành đúng quy định của pháp luật.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Đề đạt được những kết quả trong triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và các quy định của pháp luật về chính sách cho vay tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã nỗ lực đảm bảo đủ nguồn vốn thực hiện các chương trình tín dụng chính sách; cùng với nguồn vốn từ Trung ương, nguồn vốn ngân sách địa phương bổ sung ủy thác cho vay ngày càng đáp ứng kịp thời nhu cầu vay vốn của người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh, qua đó kết quả triển khai thực hiện 17 chương trình và một số chương trình do địa phương ủy thác đều đạt theo kế hoạch, dư nợ tăng hàng năm, trong đó một số chương trình dư nợ cao so với giai đoạn trước như chương trình tín dụng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, cho vay giải quyết việc làm, nước sạch và vệ sinh môi trường.

Có thể nhận thấy, đến nay vốn tín dụng chính sách xã hội đã cho vay hầu hết tất cả các khu vực, thôn, làng trong toàn tỉnh với 159/159 xã, phường, thị trấn và 1.116/1.116 thôn làng, khu phố, đặc biệt cuối tháng 4/2022 làng O2 xã Vĩnh Kim, Vĩnh Thạnh là làng khó khăn vùng dân tộc thiểu số đã thành lập Tổ Tiết kiệm và Vay vốn với dư nợ cho vay hơn 135 triệu đồng.

Những kết quả triển khai tín dụng chính sách xã hội trong thời gian qua, gắn với thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; chương trình, đề án phát triển kinh tế - xã hội địa phương; đặc biệt là việc thực hiện chặt chẽ các phương án cho vay; quyết liệt xử lý các khoản nợ quá hạn đã góp phần nâng cao hiệu quả nguồn vốn tín dụng ưu đãi; người dân đã biết áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chăn nuôi, chuyển đổi vật nuôi, cây trồng có năng suất cao. Từ đó, nguồn vốn tín dụng chính sách do Ngân hàng Chính sách xã hội quản lý cho vay thực sự là một chính sách hiệu quả trong thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững, giúp người nghèo cải thiện cuộc sống, vươn lên thoát nghèo.

⁸Trong đó: NHCSXH tỉnh kiểm tra được 198 lượt huyện, 459 lượt tại các Điểm giao dịch xã, 1.062 lượt tổ, 6.747 lượt hộ vay; phòng giao dịch cấp huyện tự kiểm tra được 1.501 lượt tại các Điểm giao dịch xã, 3.859 lượt Tổ, 24.419 lượt hộ vay.

Theo báo cáo của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh từ năm 2019 đến quý I/2022, tín dụng chính sách xã hội giúp hơn 23 nghìn hộ vượt qua ngưỡng nghèo; thu hút, tạo việc làm hơn 31 nghìn lao động (*hơn 800 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài*); tạo điều kiện gần 07 nghìn học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn học tập; xây dựng hơn 65 nghìn công trình nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn; gần 800 căn nhà ở cho hộ nghèo, 10 nghìn hộ gia đình tại vùng khó khăn vay vốn sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ xây dựng 357 căn nhà ở xã hội theo Nghị định 100/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Khó khăn, tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện chính sách pháp luật tín dụng còn một số khó khăn, tồn tại, hạn chế:

- Qua khảo sát thực tế, mức cho vay theo quy định của Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn còn thấp (*10 triệu đồng/công trình*) so với chi phí thực tế và quy định đối tượng cho vay còn hẹp chủ yếu hộ gia đình ở khu vực nông thôn.

- Hiện nay 49 xã mới ra khỏi danh sách “xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số” và “xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển”, không còn là đối tượng được vay vốn theo Chương trình cho vay sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn, dư nợ cho vay sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn hiện nay tại các xã này là 346 tỷ đồng, đang theo dõi thu hồi nợ khi đến hạn, nên nhu cầu vay vốn tiếp tục sản xuất, kinh doanh, giải quyết việc làm của các hộ gia đình là rất lớn.

- Nguồn vốn vay giải quyết việc làm để đảm bảo thực hiện mục tiêu Chương trình giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, trong đó hỗ trợ tạo việc làm hằng năm 5.800 lao động (*kể cả lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng*) thông qua các dự án vay vốn và qua tổng hợp kết quả rà soát nhu cầu vay vốn giải quyết việc làm của các địa phương theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ, theo đó có khoảng 20.000 lao động có nhu cầu vay vốn. Năm 2022, nguồn cho vay giải quyết việc làm là 304 tỷ đồng, giải quyết cho 6.000 lao động có vốn để sản xuất kinh doanh, tạo việc làm; do đó nguồn vốn được bố trí cho vay giải quyết việc làm hiện nay mới đáp ứng một phần nhu cầu vay vốn.

- Qua rà soát nhu cầu vay vốn để đầu tư, sản xuất kinh doanh, giải quyết việc làm của người dân có mức sống trung bình là rất lớn, nhưng hiện nay chưa có nguồn vốn và cơ chế cho vay để đáp ứng nhu cầu vốn cho đối tượng là hộ có mức sống trung bình.

- Tình trạng một số hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số còn chưa mạnh dạn vay vốn tín dụng ưu đãi để đầu tư vào sản xuất, tăng thu nhập, phục vụ đời sống, nhất là các hộ đồng bào thiểu số vẫn còn, do tâm ý còn ngại vay và chưa định hướng được việc sử dụng vốn vay.

- Một số bộ, ngành chưa ban hành các văn bản hướng dẫn về triển khai cho vay chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025 theo Nghị định số

28/NĐ-CP ngày 26/4/2022 nên chưa triển khai thực hiện cho vay đối với chính sách này.

3. Nguyên nhân của những khó khăn, tồn tại, hạn chế

- Nguồn tín dụng cho vay của Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách liên tục gia tăng theo từng năm, song nguồn vốn vẫn chưa đáp ứng được hết nhu cầu cần vốn của người nghèo và các đối tượng chính sách khác, nhất là nhu cầu tạo việc làm mới để ổn định, phát triển sản xuất, vươn lên thoát nghèo sau thời gian dài người dân chống chọi với dịch bệnh Covid-19.

- Việc quy định đối tượng vay vốn, vùng được hưởng chính sách tín dụng hiện nay chưa được mở rộng, trong đó có đối tượng gia đình có hoàn cảnh khó khăn (không phải hộ nghèo, cận nghèo) do có thành viên gia đình sức khỏe yếu, mất khả năng lao động, sống phụ thuộc vào các thành viên khác ở nông thôn và đô thị; người dân có mức sống trung bình vừa ra khỏi hộ cận nghèo.

- Công tác tuyên truyền vận động đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số để bà con mạnh dạn vay vốn đầu tư phát triển sản xuất còn hạn chế. Bên cạnh đó, công tác hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, kết nối giữa sản xuất với thị trường tiêu thụ sản phẩm và định hướng sản xuất, kinh doanh tại một số địa phương chưa cao, lồng ghép tín dụng chính sách vào chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương, các chương trình mục tiêu còn chưa nhiều nên nguồn vốn vay còn hạn chế.

IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

1. UBND tỉnh

- Xem xét kiến nghị Chính phủ:

+ Có cơ chế linh động trong việc điều tiết các nguồn vốn từ cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo (đã thoát nghèo) đối với các xã đạt chuẩn nông thôn mới và các hộ gia đình vay vốn sản xuất kinh doanh vùng khó khăn vừa ra khỏi vùng khó khăn, vùng bãi ngang ven biển sang cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng tạo việc làm, vì hiện nay nhu cầu giải quyết việc làm của các địa phương rất lớn, nhất là sau đại dịch Covid-19.

+ Quan tâm mở rộng đối tượng cho vay là hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ khó khăn có mức thu nhập trung bình đối với khu vực thành thị, để góp phần cải thiện điều kiện sinh hoạt, thiết yếu đối với nhóm đối tượng này, nhất là tại các thị trấn thuộc huyện; đồng thời, nâng mức cho vay tối đa lên 20 triệu đồng/công trình để đáp ứng chi phí cần thiết xây dựng công trình nước sạch và vệ sinh đảm bảo chất lượng. Đồng thời, xem xét ban hành cơ chế cho vay đối với đối tượng hộ có mức sống trung bình nhằm góp phần tạo điều kiện cho đối tượng tiếp cận nguồn vốn ưu đãi phát triển kinh tế, ổn định đời sống.

- Kiến nghị Ủy ban Dân tộc, Bộ Y tế và các bộ, ngành liên quan sớm ban hành văn bản hướng dẫn các địa phương thực hiện các nội dung của Nghị định số 28/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025, trong đó có chính sách cho vay phát triển vùng được liệt

quý và phát triển sản xuất chuỗi giá trị để làm cơ sở Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay theo thẩm quyền.

- Xem xét bố trí tăng nguồn lực từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác để bổ sung nguồn vốn cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác, qua đó góp phần tăng trưởng dư nợ các chương trình tín dụng chính sách, đặc biệt là dư nợ cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm, là một trong những nhu cầu bức thiết hiện nay của các địa phương, gắn với việc thực hiện các Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; các Chương trình mục tiêu quốc gia để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Đẩy mạnh gắn kết tín dụng chính sách xã hội với các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chương trình mục tiêu quốc gia, đặc biệt là chương trình, kế hoạch đào tạo, giải quyết việc làm, phát triển nhà ở xã hội; đồng thời hỗ trợ chuyển giao khoa học và công nghệ, các mô hình, đề án hỗ trợ phát triển kinh tế, các chính sách an sinh xã hội... của địa phương nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tín dụng chính sách xã hội và mở rộng đối tượng được vay vốn gồm: hộ gia đình gặp khó khăn, người yếu thế trong xã hội để họ được cải thiện cuộc sống.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh

- Phối hợp chặt chẽ với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đẩy mạnh công tác cho vay đến với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác có nhu cầu vay vốn, đảm bảo đúng đối tượng thụ hưởng. Tăng cường phổ biến các quy định của Chính phủ về hoạt động chính sách tín dụng, triển khai thông tin kịp thời giúp các đối tượng thụ hưởng chính sách tiếp cận vốn; đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động tín dụng chính sách tại cơ sở, trọng tâm là các Tổ Tiết kiệm và Vay vốn để thực hiện tốt công tác quản lý vốn, đôn đốc trả nợ đúng hạn và tham gia xử lý các khoản nợ quá hạn, nợ khoanh theo quy định.

- Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh và các Hội, đoàn thể đẩy mạnh xây dựng các Dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo để triển khai phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm mới từ nguồn vốn vay ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, góp phần lan tỏa các mô hình, dự án sản xuất, kinh doanh hiệu quả trong cộng đồng.

- Tiếp tục triển khai hiệu quả cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; vận động xây dựng Quỹ vì người nghèo để cùng với nguồn vốn vay chính sách xã hội, các nguồn hợp pháp khác chăm lo, giúp đỡ người nghèo có điều kiện làm ăn, vươn lên thoát nghèo bền vững.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

- Tổ chức triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp của ngành trong công tác: Tham mưu thực hiện các quy định của Trung ương, chính quyền địa phương về tín dụng chính sách xã hội; thực hiện kế hoạch tín dụng hàng năm; chất lượng tín dụng, ủy thác của các tổ chức chính trị - xã hội; hoạt động của các Tổ Tiết kiệm và Vay vốn; công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, thu hồi nợ, nhất là nợ quá hạn...; đặc biệt triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 11/NQ-CP, Nghị định số 28/2022/NĐ-CP của Chính phủ và các Chương trình mục tiêu quốc gia... trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với các sở, ngành, địa phương rà soát nhu cầu vốn tín dụng chính sách xã hội, nhất là nhu cầu vay vốn tín dụng chính sách thực hiện chương trình phục hồi kinh tế; theo dõi, nắm bắt tình hình kinh tế - xã hội của địa phương, đặc biệt tình hình thời tiết, dịch bệnh, thiên tai... ảnh hưởng đến đời sống của người dân để kịp thời phối hợp tham mưu ban hành chính sách hỗ trợ hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác; qua đó, chủ động tranh thủ sự chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương huy động các nguồn lực để tạo vốn chính sách ưu đãi xã hội.

- Bên cạnh các nguồn lực từ ngân sách trung ương, nguồn ủy thác ngân sách địa phương, chú trọng huy động tham gia tiết kiệm tự nguyện từ các hộ vay vốn để nâng cao ý thức tiết kiệm, điều kiện trả nợ, giảm gánh nặng khi đến thời hạn hoàn trả vốn vay, đồng thời huy động tiền gửi tiết kiệm trong dân cư, với mục đích "Gửi tiền tiết kiệm chung tay vì người nghèo", góp phần bổ sung nguồn vốn vay giúp hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác có thêm cơ hội tiếp cận nguồn vốn ưu đãi của Nhà nước.

- Để góp phần triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, trong đó có mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số từ 3-4%/năm, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh quan tâm phối hợp cùng chính quyền địa phương các huyện miền núi tuyên truyền nâng cao nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số mạnh dạn vay vốn làm ăn; đồng thời nâng cao chất lượng tín dụng chính sách đối với các vùng đồng bào dân tộc thiểu số để vươn lên thoát nghèo có tính bền vững.

4. Các sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Các sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố:

+ Rà soát, bổ sung và xác nhận đối tượng thụ hưởng tín dụng chính sách xã hội kịp thời, đặc biệt tín dụng chính sách cho vay đối với: Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg và Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg; Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn để mua máy tính, thiết bị học tập trực tuyến (*trong đó có hộ có mức sống trung bình theo chuẩn quy định của pháp luật hoặc hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, có bố hoặc mẹ hoặc bố và mẹ mất do dịch Covid-19*) theo Quyết định số 09/2022/QĐ-TTg ngày 04/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ; cá nhân, hộ gia đình vay để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân; các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập phải ngừng hoạt động ít nhất 01 tháng theo yêu cầu phòng, chống dịch... theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ, làm cơ sở để Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay theo quy định.

+ Phối hợp xây dựng các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm sản xuất kinh doanh; lồng ghép tín dụng chính sách vào chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương, xây dựng, nhân rộng các mô hình, dự án để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay của bà con.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố:

+ Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, bố trí tăng nguồn vốn ủy thác cho vay các đối tượng hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác tại địa phương, nhất là nhu cầu vay vốn tạo việc làm; kiến nghị Tỉnh xem xét có cơ chế chính sách hỗ trợ

cho vay sản xuất kinh doanh đối với các hộ gia đình vừa mới ra khỏi vùng đặc biệt khó khăn theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

+ Phối hợp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các hội, đoàn thể các cấp tuyên truyền rộng rãi các chương trình tín dụng chính sách xã hội đến với người dân, nhất là người dân vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số để bà con tiếp cận được vốn vay, phát triển sản xuất.

Trên đây là Báo cáo kết quả giám sát chuyên đề “Việc thực hiện chính sách tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Bình Định trong 03 năm 2019 đến 2021 và quý I năm 2022”, Ban Văn hóa - Xã hội HỌND tỉnh báo cáo Thường trực HỌND tỉnh và kính trình kỳ họp thứ 6 HỌND tỉnh khóa XIII. /-/-

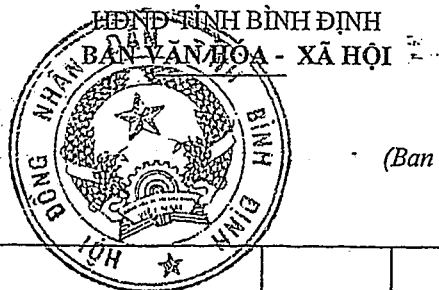
Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT HỌND tỉnh (để báo cáo);
- UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- Trưởng các Ban HỌND tỉnh;
- Đại biểu HỌND tỉnh;
- Thành viên ĐGS của Ban VH-XH tỉnh;
- Chi nhánh NHCSXH tỉnh;
- Các sở, ngành; Hội, đoàn thể liên quan;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HỌND tỉnh;
- TT.HỌND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.

TM. BAN VĂN HÓA - XÃ HỘI
TRƯỞNG BAN



Huỳnh Thị Ngọc Hà



Phụ lục 1

KẾT QUẢ HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN VỐN TỪ NĂM 2019 ĐẾN QUÝ I/2022
 (Ban hành kèm theo Báo cáo số: 28/BC-VHXH ngày 08/1/2022 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Chi tiêu	Thực hiện Năm 2018	Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021			Đến 31/3/2022			
		Thực hiện	Tỷ trọng	(+,-) tăng, giảm so với 2018	Thực hiện	Tỷ trọng	(+,-) tăng, giảm so với 2019	Thực hiện	Tỷ trọng	(+,-) tăng, giảm so với 2020	Thực hiện	Tỷ trọng	(+,-) tăng, giảm so với 2021	(+,-) tăng, giảm so với 2018
Tổng nguồn vốn	3.446.844	3.812.966	100%	366.122	4.315.884	100%	502.918	4.835.261	100%	519.377	5.026.762	100%	191.501	1.579.918
1. Nguồn vốn cân đối TW	3.058.335	3.297.877	87%	239.542	3.540.641	82%	242.764	3.803.454	79,0%	262.813	3.849.145	76,6%	45.691	790.810
2. Vốn huy động	290.942	383.494	10%	92.552	529.243	12%	145.749	649.608	13,0%	120.365	703.267	14,0%	53.659	412.325
2.1. Huy động qua các tổ chức và cá nhân	130.767	202.176	5%	71.409	303.132	7%	100.956	366.908	7,0%	63.776	404.519	8,0%	37.611	273.752
2.2. Huy động qua Tổ TK&VV	160.175	181.318	5%	21.143	226.111	5%	44.793	282.700	6,0%	56.589	298.748	6,0%	16.048	138.573
3. Nguồn vốn địa phương	97.567	131.595	3%	34.028	246.000	6%	114.405	382.199	8,0%	136.199	474.350	9,4%	92.151	376.783

Nguồn: Do Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh cung cấp

CÁC CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI ĐANG THỰC HIỆN TẠI NHCSXH TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 28/BC-VHXH ngày 08/11/2022 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh)

TT	Chương trình tín dụng	Đối tượng khách hàng thụ hưởng	Thời hạn cho vay tối đa	Lãi suất%/năm	Mức cho vay tối đa	văn bản hướng dẫn
1	Hộ nghèo	- Hộ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia.	10 năm	6,60%	100 triệu đồng/hộ	316/NHCS-KH; 676/NHCS-TD
2	Hộ cận nghèo	- Hộ cận nghèo theo chuẩn cận nghèo quốc gia.	10 năm	7,92%	100 triệu đồng/hộ	1003/NHCS-TDNN
3	Hộ mới thoát nghèo	- Hộ nghèo, cận nghèo mới thoát nghèo, thoát cận nghèo tối đa 03 năm.	5 năm	8,25%	100 triệu đồng/hộ	2859/NHCS-TDNN
4	Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	- Học sinh, sinh viên mồ côi; hộ nghèo, hộ có thu nhập bình quân tối đa bằng 150% thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo; hộ gặp khó khăn về tài chính; lao động nông thôn học nghề và bộ đội xuất ngũ học nghề.	Gồm thời hạn phát tiền vay + 12 tháng và thời gian trả nợ	6,60%	2,5 triệu đồng/SV/tháng	2162A/NHCS-TDSV
5	Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP	- Người lao động	10 năm	7,92%	100 triệu đồng/lao động	8055/NHCS-TDSV
		- Người lao động là DTTS sống tại vùng ĐBKK, người khuyết tật;	10 năm	3,96%	100 triệu đồng/lao động	
		- Cơ sở sản xuất kinh doanh	10 năm	7,92%	2.000 triệu đồng/dự án; nhưng không quá 100 triệu đồng/lao	
		- Cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng nhiều lao động khuyết tật, DTTS.	10 năm	3,96%	không quá 100 triệu đồng/lao	
6	Hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn	- Hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn.	5 năm	9%	100 triệu đồng/hộ	677/NHCS-TD
7	Thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn	- Thương nhân là cá nhân	5 năm	9%	100 triệu đồng/hộ	2479/NHCS-TDSV
		- Thương nhân là tổ chức kinh tế	5 năm		500 triệu đồng	
8	Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn quốc gia; người dân tộc thiểu số, thân nhân của người có công cách mạng; người bị thu hồi đất.	Bảng thời gian lao động ở nước ngoài	6,60%	Tổng chi phí theo hợp đồng tuyển dụng lao động	7886/NCS-TDNN
		- Hộ không thuộc hộ nghèo và không thuộc Dân tộc thiểu số.		3,30%		
		- Hộ nghèo và hộ dân tộc thiểu số.				
9	Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	- Hộ gia đình cư trú tại nông thôn chưa có công trình nước sạch và vệ sinh môi trường hoặc đã có nhưng chưa đạt tiêu chuẩn quốc gia về nước sạch và chưa đảm bảo vệ sinh môi trường.	5 năm	9%	10 triệu đồng/công trình	1411/NHCS-KHN
10	Hộ nghèo về nhà ở theo QĐ33/2015/QĐ-TTg	- Là hộ nghèo đang cư trú tại địa phương, Hộ chưa có nhà ở hoặc đã có nhà ở nhưng nhà ở quá tạm bợ, hư hỏng, dột nát.	15 năm	3%	25 triệu đồng/hộ	310/NHCS-TDNN
11	Hộ nghèo về nhà ở theo QĐ48/2014/QĐ-TTg	Hộ nghèo có tên trong danh sách được vay vốn tại đền án	10 năm	3%	15 triệu đồng/ha	4325/NHCS-TDNN
12	Hộ đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định 54/2012/QĐ-TTg	Hộ dân tộc thiểu số	10 năm	1,2%	8 triệu đồng/ha	2744/NHCS-TDNN
13	Cho vay theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg	- Hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo vùng đặc biệt khó khăn	10 năm	3,30%	100 triệu đồng/hộ	2925/NHCS-TDNN
14	Cho vay theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP	- Hộ dân tộc thiểu số; hộ người kinh nghèo vùng khó khăn.	Trồng rừng tối đa 20 năm; chăn nuôi gia	1,20%	15 triệu đồng/ha	4288/NHCS-TDNN
		- Hộ khác theo quy định của Nghị định số 75/2015/NĐ-CP.			50 triệu đồng/hộ	
15	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP	a. Người có công với cách mạng	25 năm	4,80%	Thuê mua nhà ở xã hội: 80% giá trị hợp đồng; xây mới hoặc cải tạo sửa chữa nhà ở: 70% giá trị dự toán nhưng tối đa không quá 500 triệu đồng	8586/NHCS-TDSV
		b. Người thu nhập thấp, hộ nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị				
		c. Người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp				
		d. Sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, quân nhân				
		đ. Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức; các đối tượng quy định tại điểm b, c, d, đ nêu trên phải thuộc diện không phải nộp thuế thu nhập thường xuyên theo quy định của pháp luật.				
16	Dự án phát triển ngành lâm nghiệp	Hộ gia đình hoặc cá nhân tham gia trồng rừng, chăm sóc rừng của dự án	15 năm	6,60%	25 triệu đồng/ha	
17	Cho vay NSDLĐ trả lương ngừng việc	Người sử dụng lao động vay vốn để trả lương cho người lao động theo quy định tại Khoản 22 Điều 1 Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19	11 tháng	0%	Khách hàng được vay vốn một hoặc nhiều lần để trả lương ngừng việc, trả lương cho người lao động khi phục hồi sản xuất với thời gian tối đa 03 tháng/người lao động	6199A/HD-NHCS

Nguồn: Do Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh cung cấp



KẾT QUẢ CHO VAY THEO CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG TỪ NĂM 2019 ĐẾN QUÝ 1/2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 28/BC-VHXH ngày ..05../.3./2022 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên Chương trình	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Đến 31/3/2022		Tổng doanh số cho vay từ năm 2019 đến 31/3/2022
			Thực hiện	(+,-) Tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện	(+,-) Tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện	(+,-) Tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện	(+,-) Tăng, giảm so cùng kỳ năm trước	
1	Cho vay hộ nghèo	295.250	336.103	40.854	209.869	-126.234	135.302	-74.567	65.108	27.181	746.382
2	Cho vay hộ cận nghèo	290.513	379.122	88.609	394.536	15.414	286.039	-108.497	83.935	4.993	1.143.632
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	148.013	234.102	86.089	204.452	-29.650	115.865	-88.587	46.165	41.030	600.584
4	Cho vay học sinh sinh viên có HCKK	91.006	79.993	-11.013	71.084	-8.909	123.400	52.316	43.107	-36.538	317.584
5	Cho vay nước sạch và VSMTNT	104.022	165.431	61.409	211.993	46.562	200.008	-11.985	61.335	14.532	638.767
6	Cho vay giải quyết việc làm	76.362	92.097	15.735	302.517	210.420	541.451	238.934	152.836	36.825	1.088.900
7	Cho vay ĐTCS đi xuất khẩu lao động	30.860	37.265	6.405	16.661	-20.604	1.787	-14.874	245	-1.042	55.958
8	Cho vay người lao động thuộc huyện nghèo đi XKLD	4.049	4.104	55	1.014	-3.090		-1.014			5.118
9	Cho vay hộ SXKD vùng khó khăn	160.923	180.904	19.981	187.137	6.233	91.678	-95.459	7.530	-24.651	467.249
10	Cho vay thương nhân vùng khó khăn	1.625	2.787	1.162	2.395	-392	200	-2.195		-50	5.382
11	Cho vay nhà ở xã hội	11.500	26.673	15.173	54.622	27.949	59.297	4.675	1.678	-17.933	142.270
12	Cho vay hộ nghèo về nhà ở 167, 33	7.970	6.871	-1.099	5.125	-1.746		-5.125			11.996
13	Cho vay hộ nghèo XDCTL theo Quyết định 48	735	1.871	1.136	330	-1.541		-330			2.201
14	Cho vay DTTS ĐKKQ QĐ 54										
15	Cho vay hộ DTTS nghèo, ĐSKK theo QĐ 755										
16	Cho vay trồng rừng SX, PTCN theo ND 75	1.350	2.034	684	496	-1.538		-496			2.530
17	Cho vay dân tộc thiểu số QĐ 2085	6.495	14.453	7.958	19.462	5.009		-19.462			33.915
18	Cho vay người SDLĐ trả lương ngừng việc				2.025	2.025	38.439	36.414	14.648	12.484	55.112
19	Cho vay Dự án phát triển ngành lâm nghiệp	9.224	9.011	-213	6.480	-2.531	3.818	-2.662	1.151	366	20.460
TỔNG CỘNG		1.239.897	1.572.821	332.924	1.690.198	117.377	1.597.283	-92.915	477.738	57.197	5.338.040

Nguồn: Do Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh cung cấp

KẾT QUẢ THU NỢ THEO CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG TỪ NĂM 2019 ĐẾN QUÝ 1/2022
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 28/BC-VHXH ngày 08/1/2022 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên Chương trình	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Đến 31/3/2022		Tổng doanh số thu nợ từ năm 2019 đến 31/3/2022
			Thực hiện	(+, -) Tăng, giảm so cùng kỳ năm trước	Thực hiện	(+, -) Tăng, giảm so cùng kỳ năm trước	Thực hiện	(+, -) Tăng, giảm so cùng kỳ năm trước	Thực hiện	(+, -) Tăng, giảm so cùng kỳ năm trước	
1	Cho vay hộ nghèo	328.989	445.933	116.944	343.209	-102.724	179.361	-163.848	49.896	2.417	1.018.399
2	Cho vay hộ cận nghèo	202.063	270.888	68.825	244.658	-26.230	172.620	-72.038	58.532	19.317	746.698
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	42.473	72.480	30.007	115.508	43.028	89.589	-25.919	40.709	23.067	318.286
4	Cho vay học sinh sinh viên có HCKK	130.145	123.754	-6.391	109.552	-14.202	86.549	-23.003	22.813	514	342.668
6	Cho vay nước sạch và VSMTNT	55.968	72.547	16.579	97.490	24.943	105.158	7.668	28.747	3.061	303.942
5	Cho vay giải quyết việc làm	36.177	46.877	10.700	65.343	18.466	248.634	183.291	33.849	9.395	394.703
7	Cho vay ĐTCS đi xuất khẩu lao động	3.921	13.065	9.144	21.933	8.868	22.717	784	6.587	2.032	64.302
8	Cho vay người lao động thuộc huyện nghèo đi XKLD	1.232	2.170	938	2.336	166	3.168	832	700	-115	8.374
9	Cho vay hộ SXKD vùng khó khăn	104.995	114.834	9.839	142.137	27.303	132.013	-10.124	34.981	472	423.965
10	Cho vay thương nhân vùng khó khăn	1.963	2.787	824	2.645	-142	2.700	55	50	-160	8.182
11	Cho vay nhà ở xã hội		1.673	1.673	4.622	2.949	7.797	3.175	2.066	1.479	16.158
12	Cho vay hộ nghèo về nhà ở 167, 33	1.306	10.807	9.501	6.947	-3.860	3.664	-3.283	721	-622	22.139
13	Cho vay hộ nghèo XDCTL theo Quyết định 48	152	171	19	313	142	511	198	100	-67	1.095
14	Cho vay DTTS ĐĐKK QĐ 54	4.490	4.207	-283	7.104	2.897	1.853	-5.251		-237	13.164
15	Cho vay hộ DTTS nghèo, ĐSKK theo QĐ 755	288	1.595	1.307	296	-1.299		-296			1.891
16	Cho vay trồng rừng SX, PTCN theo NĐ 75	160	634	474	5.596	4.962	314	-5.282	190	66	6.734
17	Cho vay dân tộc thiểu số QĐ 2085	10	453	443	1.368	915	2.300	932	1.248	804	5.369
18	Cho vay người SDLĐ trả lương ngừng việc						2.898	2.898	2.164	2.164	5.062
19	Cho vay Dự án phát triển ngành lâm nghiệp	17.179	19.501	2.322	19.049	-452	16.818	-2.231	4.689	-2.191	60.057
TỔNG CỘNG		931.511	1.204.376	272.865	1.190.106	-14.270	1.078.665	-111.441	288.042	61.396	3.761.189

Nguồn: Do Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh cung cấp



KẾT QUẢ DỰ NỢ THEO CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG TỪ NĂM 2019 ĐẾN QUÝ I/2022
(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 28/BC-VHXH ngày 08./I./2022 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng, món vay

TT	Tên Chương trình	Thực hiện dự nợ năm 2018	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Đến ngày 31/3/2022		(±,-) Tăng giảm so với năm 2018
			Dư nợ	Số món	Dư nợ	Số món	Dư nợ	Số món	Dư nợ	Số món	
1	Cho vay hộ nghèo	1.002.566	892.188	19.858	758.504	15.731	714.161	14.117	729.374	14.069	-273.192
2	Cho vay hộ cận nghèo	680.246	788.429	16.048	938.289	18.021	1.051.680	19.933	1.077.083	20.098	396.837
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	262.359	423.981	8.506	512.924	9.870	539.135	10.147	544.591	10.100	282.232
4	Cho vay học sinh sinh viên có HCKK	487.765	443.957	14.842	405.484	12.504	442.335	11.973	462.628	11.931	-25.137
5	Cho vay nước sạch và VSMTNT	305.730	398.580	29.349	513.054	32.328	607.903	34.935	640.491	36.001	334.761
6	Cho vay giải quyết việc làm	133.632	178.831	5.793	416.005	10.565	708.790	17.939	827.777	20.213	694.145
7	Cho vay ĐTCS đi xuất khẩu lao động	33.587	57.787	796	52.515	772	31.585	480	25.242	389	-8.345
8	Cho vay NID thuộc huyện nghèo đi lao động	5.194	7.128	84	5.806	71	2.638	37	1.939	26	-3.255
9	Cho vay hộ SXKD vùng khó khăn	350.570	416.640	9.589	461.640	10.191	421.290	9.303	393.838	8.728	43.268
10	Cho vay thương nhân vùng khó khăn	2.980	2.980	61	2.730	55	230	5	180	4	-2.800
11	Cho vay nhà ở xã hội	11.500	36.500	153	86.500	299	138.000	405	137.612	404	126.112
12	Cho vay hộ nghèo về nhà ở	53.173	49.052	3.303	47.135	2.646	43.333	2.225	42.611	2.151	-10.562
13	Cho vay hộ nghèo XDCTL theo Quyết định 48	5.454	7.154	480	7.171	483	6.660	452	6.560	445	1.106
14	Cho vay DTTS ĐBKK QĐ 54	13.172	8.966	1.151	1.861	245	8	1	8	1	-13.164
15	Cho vay hộ DTTS nghèo, ĐSKK theo QĐ 755	1.891	296	20							-1.891
16	Cho vay trồng rừng SX, PTCN theo NĐ 75	6.180	7.580	174	2.480	53	2.166	44	1.976	40	-4.204
17	Cho vay dân tộc thiểu số QĐ 2085	6.485	20.485	482	38.579	806	36.279	764	39.771	761	33.286
18	Cho vay người SDLĐ trả lương ngừng việc				2.025	15	37.566	34	50.049	34	50.049
19	Cho vay Dự án phát triển ngành lâm nghiệp	79.369	68.879	1.492	56.310	1.124	43.310	852	35.031	739	-44.338
TỔNG CỘNG		3.441.853	3.809.413	112.181	4.309.012	115.779	4.827.068	123.646	5.016.763	126.134	1.574.910

Nguồn: Do Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh cung cấp

NỢ QUÁ HẠN VÀ NỢ KHOANH THEO CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG TỪ NĂM 2019 ĐẾN QUÝ I/2022
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 28/BC-VHXH ngày 08/1/2022 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng, %

TT	Tên Chương trình	Năm 2018		Trong đó:				Năm 2019				Năm 2020				Năm 2021				Trong đó:				Đến ngày 31/3/2022		Trong đó:						Nợ quá hạn đến ngày 25/5/2022					
				Nợ quá hạn		Nợ khoanh														Nợ quá hạn		Nợ khoanh				Nợ quá hạn		Nợ khoanh		Nợ quá hạn		Nợ khoanh		Nợ quá hạn		Nợ khoanh	
		Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %										
1	Cho vay hộ nghèo	3.232	0,32	1.444	0,14	1.788	0,18	2.852	0,32	1.502	0,17	1.350	0,15	2.396	0,32	1.197	0,16	1.199	0,16	2.193	0,30	1.144	0,16	1.049	0,14	2.121	0,29	1.245	0,17	875	0,12	-1.111	-199	-913	917	0,12	-527
2	Cho vay hộ cận nghèo	1.288	0,19	252	0,04	1.036	0,15	974	0,12	351	0,04	623	0,08	1.114	0,12	521	0,06	593	0,06	1.103	0,10	495	0,05	608	0,06	1.189	0,11	582	0,05	608	0,06	-99	330	-429	424	0,04	172
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo	259	0,10	34	0,01	225	0,09	344	0,08	54	0,01	290	0,07	376	0,07	121	0,02	255	0,05	261	0,05	91	0,02	170	0,03	221	0,04	91	0,02	130	0,02	-38	57	-95	41	0,01	7
4	Cho vay học sinh sinh viên có HCKK	1.463	0,30	1.443	0,30	20	0,00	1.130	0,25	1.130	0,25	-	-	1.035	0,26	1.035	0,26	-	-	905	0,20	905	0,20	-	-	899	0,19	899	0,19	-	-	-565	-545	-20	751	0,17	-692
6	Cho vay nước sạch và VSMINT	147	0,05	143	0,05	4	0,00	206	0,05	164	0,04	42	0,01	160	0,03	122	0,02	38	0,01	241	0,04	221	0,03	20	0,00	242	0,04	224	0,03	18	0,00	95	81	14	205	0,03	62
5	Cho vay giải quyết việc làm	391	0,29	224	0,17	167	0,12	313	0,18	147	0,08	166	0,09	266	0,06	144	0,03	122	0,03	260	0,03	178	0,02	82	0,01	321	0,04	259	0,03	62	0,01	-70	35	-105	218	0,02	-6
7	Cho vay ĐTCS đi xuất khẩu lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	53	0,21	53	0,21	-	-	53	53	-	34	0,13	34
8	Cho vay NĐ thuộc huyện nghèo đi lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Cho vay hộ SXKD vùng khó khăn	538	0,15	261	0,07	277	0,08	369	0,09	284	0,07	85	0,02	303	0,07	177	0,04	126	0,03	408	0,10	292	0,07	116	0,03	422	0,11	306	0,08	116	0,03	-116	45	-161	201	0,06	-60
10	Cho vay thương nhân vùng khó khăn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Cho vay nhà ở xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Cho vay hộ nghèo về nhà ở	-	-	-	-	-	8	0,02	8	0,02	-	-	24	0,05	24	0,05	-	-	66	0,15	16	0,04	50	0,12	81	0,19	31	0,07	50	0,12	81	31	50	15	0,04	15	
13	Cho vay hộ nghèo XDCTL theo Quyết định 48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
14	Cho vay DTTS ĐBKK QĐ 54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
15	Cho vay hộ DTTS nghèo, ĐSKK theo QĐ 755	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
16	Cho vay trồng rừng SX, PTGN theo ND 75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
17	Cho vay dân tộc thiểu số QĐ 2085	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
18	Cho vay người SDLĐ trả lương ngừng việc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
19	Cho vay Dự án phát triển ngành lâm nghiệp	489	0,62	32	0,04	457	0,58	359	0,52	-	-	359	0,52	266	0,47	7	0,01	259	0,46	300	0,86	-	-	300	0,86	300	0,86	-	-	300	0,86	-189	-32	-157	-	-	-32
TỔNG CỘNG		7.807	0,23	3.833	0,11	3.974	0,12	6.555	0,17	3.640	0,09	2.915	0,08	5.940	0,14	3.348	0,08	2.592	0,06	5.737	0,12	3.343	0,07	2.395	0,05	5.849	0,11	3.691	0,07	2.159	0,04	-1.958	-142	-1.815	2.807	0,05	-1.026

Nguồn: Do Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh cung cấp



DƯ NỢ CHO VAY THEO ĐƠN VỊ NHẬN ỦY THÁC TỪ NĂM 2019 ĐẾN QUÝ I/2022
(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 28 /BC-VHXH ngày 08./.../2022 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng, %

TT	Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Đến 31/3/2022			
		Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ	Tỷ trọng	Tăng/giảm dư nợ so với năm 2018	
												Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Hội Phụ nữ	1.704.673	49,7	1.894.877	49,9	2.145.714	49,9	2.386.485	49,9	2.470.766	49,8	766.093	44,9
2	Hội Nông dân	1.040.183	30,3	1.134.324	29,9	1.269.349	29,5	1.405.812	29,4	1.456.603	29,4	416.421	40,0
3	Hội Cựu chiến binh	413.369	12,0	459.431	12,1	522.227	12,2	583.524	12,2	608.043	12,2	194.673	47,1
4	Đoàn thanh niên	275.154	8,0	310.389	8,2	360.284	8,4	408.260	8,5	426.566	8,6	151.412	55,0
	Tổng cộng	3.433.379	100,0	3.799.022	100,0	4.297.575	100,0	4.784.081	100,0	4.961.978	100,0	1.528.599	44,5

Nguồn: Do Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh cung cấp

KẾT QUẢ XẾP LOẠI TỜ TIẾT KIỆM VÀ VAY VỐN TỪ NĂM 2019 ĐẾN QUÝ I/2022
(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 28/BC-VHXH ngày 08/1/2022 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng, %

TT	Chỉ tiêu	Năm 2019					Năm 2020					Năm 2021					Đến 31/3/2022					Tăng giảm so 31/12/2018				
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			
			Tốt	Khá	TB	Yếu		Tốt	Khá	TB	Yếu		Tốt	Khá	TB	Yếu		Tốt	Khá	TB	Yếu		Tốt	Khá	TB	Yếu
1	Hội Phụ nữ	1.116	901	194	21		1.107	1.043	56	8	-	1.102	1.050	43	9	-	1.102	1.038	54	10	-	-30	69	-78	-16	-5
2	Hội Nông dân	731	562	163	6		722	681	41		-	722	707	14	1	-	725	696	29		-	-21	81	-79	-21	-2
3	Hội Cựu chiến binh	325	246	74	4	1	322	300	21	1	-	323	312	10	1	-	326	312	11	3	-	-3	34	-33	-2	-2
4	Đoàn thanh niên	208	165	41	2		211	196	13	2	-	211	205	2	4	-	212	197	12	3	-	2	16	-14		
TỔNG CỘNG		2.380	1.874	472	33	1	2.362	2.220	131	11		2.358	2.274	69	15		2.365	2.243	106	16		-52	200	-204	-39	-9
<i>Tỷ lệ %</i>		<i>100</i>	<i>78,7</i>	<i>19,8</i>	<i>1,4</i>	<i>0,04</i>	<i>100</i>	<i>94,0</i>	<i>5,5</i>	<i>0,5</i>		<i>100</i>	<i>96,4</i>	<i>2,9</i>	<i>0,6</i>		<i>100</i>	<i>94,8</i>	<i>4,5</i>	<i>0,7</i>						

Nguồn: Do Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh cung cấp